ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Hóa học — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12 /2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**26**	**304**	**86**		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
4	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
5	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
6	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
7	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
9	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
10	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
11	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
12	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Học phần tự chọn	***10***	***135***	***15***		
13	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
14	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		A
15	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		A
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**26**	**246**	**174**		
16	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		
17	31421085	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
18	31441299	Hóa đại cương	4	48	12		
19	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60	31441299	
20	31521678	Sinh học đại cương	2	22	8		
21	32031255	Giáo dục học	3	30	15	32031719	
22	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
23	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
24	31124029	Toán cao cấp	2	22	8		
25	31324978	Nhập môn ngành Sư phạm Hoá học	2	15	15		
26	31328025	Đại cương hóa hữu cơ	2	20	10	31441299	A
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**63**	**452**	**763**		
27	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441318	A
28	31328034	Thiết kế và triển khai nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hóa học	2	15	15		
29	31338027	Hóa phân tích công cụ	3	30	15	31431315	A
30	31421022	Thực hành hoá phân tích công cụ	2	0	60	31338027	A

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
31	31431315	Hóa phân tích	3	30	15	31441299*	A
32	31421035	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	20	10	31441324	A
33	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60	31431315	
34	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441511	
35	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31421035	A
36	31441511	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299*	
37	31441324	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31328025	A
38	31441318	Hóa vô cơ	4	45	15	31421085	A
39	31431312	Hóa lượng tử	3	30	15	31441299*	
40	31421309	Hóa học tinh thể và phức chất	2	20	10	31441318	
41	31421196	Điện hóa học	2	20	10	31441299*	A
		Học phần tự chọn	***24***	***152***	***328***		
42	31421003	*Thực tế chuyên môn*	2	0	60		
43	31421020	*Tiếng Anh chuyên ngành*	2	20	10		A
44	31461057	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
45	31338026	*Hóa học môi trường*	3	30	15		A
46	31338028	*Tổng hợp chất vô cơ và hóa nông*	3	30	15	31441318	
47	31338029	*Tổng hợp hữu cơ và hóa học xanh*	3	30	15	31441324	
48	31338030	*Đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp chuyên môn và phục vụ cộng đồng*	3	20	25		A
49	31421053	*Cấu trúc và phổ*	2	22	8		A
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			**36**	**226**	**479**		
50	31431438	Lý luận dạy học môn hóa học	3	30	15		
51	31431570	Phương pháp dạy học môn Hoá học	3	30	15	31431438	
52	31421824	Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông	2	0	60		
53	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	13	17		
54	31421028	Phát triển chương trình hóa học ở trường phổ thông	2	20	10	31431438	
55	31431029	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Hoá học	3	30	15	31431570	A
56	31431031	Thực hành dạy học	3	0	90	31431570	
57	31421055	Kiến tập sư phạm	2	0	60		
58	31441056	Thực tập sư phạm	4	0	120	31421055	
59	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	30	15	32031255	
60	31338031	Giáo dục STEM qua môn Hóa học	3	25	20	31431570	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
		Học phần tự chọn	***6***	***48***	***42***		
61	31338032	*Ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong dạy học Hóa học*	3	23	22		A
62	31338033	*Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên*	3	25	20	31431438	A
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**151**	**1228**	**1502**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**111**	**893**	**1117**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**19**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Thúy Vân	Nguyễn Quý	TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Hóa học
Khóa: 2026
Trình độ: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
	31124029	Toán cao cấp	2	22	8		
	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		
	31324978	Nhập môn ngành Sư phạm Hoá học	2	15	15		
	31441299	Hóa đại cương	4	48	12		
	31521678	Sinh học đại cương	2	22	8		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
	Số tín chỉ trong kỳ		**15**	**161**	**64**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31328025	Đại cương hóa hữu cơ	2	20	10	31441299	A
	31421085	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60	31441299	
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15	32031719	
	Số tín chỉ trong kỳ		**15**	**130**	**125**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31441318	Hóa vô cơ	4	45	15	31421085	A
	31441324	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31328025	A
	Học phần tự chọn						
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
	Số tín chỉ trong kỳ		**13**	**142**	**53**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31421035	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	20	10	31441324	A
	31421309	Hóa học tinh thể và phức chất	2	20	10	31441318	
	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441318	A
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	Học phần tự chọn						
	31338028	*Tổng hợp chất vô cơ và hóa nông*	3	30	15	31441318	
	31338029	*Tổng hợp hữu cơ và hóa học xanh*	3	30	15	31441324	
	Số tín chỉ trong kỳ		**16**	**144**	**126**		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31421035	A
	31441511	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299*	
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31421053	*Cấu trúc và phổ*	2	22	8		A
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		A
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**148**	**107**		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31421196	Điện hóa học	2	20	10	31441299*	A
	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441511	
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	13	17		
		Học phần tự chọn					
	31338026	*Hóa học môi trường*	3	30	15		A
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		A
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**145**	**110**		
7	31431312	Hóa lượng tử	3	30	15	31441299*	
	31431315	Hóa phân tích	3	30	15	31441299*	A
	31431438	Lý luận dạy học môn hóa học	3	30	15		
		Học phần tự chọn					
	31338032	*Ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số trong dạy học Hóa học*	3	23	22		A
	31421020	*Tiếng Anh chuyên ngành*	2	20	10		A
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**133**	**77**		
8	31328034	Thiết kế và triển khai nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hóa học	2	15	15		
	31338027	Hóa phân tích công cụ	3	30	15	31431315	A
	31421028	Phát triển chương trình hóa học ở trường phổ thông	2	20	10	31431438	
	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60	31431315	
	31431570	Phương pháp dạy học môn Hoá học	3	30	15	31431438	
		Học phần tự chọn					
	31338030	*Đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp chuyên môn và phục vụ cộng đồng*	3	20	25		A
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**115**	**140**		
9	31338031	Giáo dục STEM qua môn Hóa học	3	25	20	31431570	
	31421022	Thực hành hoá phân tích công cụ	2	0	60	31338027	A
	31431029	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Hoá học	3	30	15	31431570	A
	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	30	15	32031255	

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
9		***Học phần tự chọn***					
	31421003	*Thực tế chuyên môn*	2	0	60		
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**85**	**170**		
10	31421055	Kiến tập sư phạm	2	0	60		
	31421824	Thực hành thí nghiệm hoá học trung học phổ thông	2	0	60		
	31431031	Thực hành dạy học	3	0	90	31431570	
		Học phần tự chọn					
	31338033	*Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên*	3	25	20	31431438	A
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**25**	**230**		
11	31441056	Thực tập sư phạm	4	0	120	31421055	
		Học phần tự chọn					
	31461057	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**0**	**300**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Thúy Vân	Nguyễn Quý	TS. Phan Đức Tuấn